

Số: /TM-BVĐK

Quảng Trị, ngày 20 tháng 9 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đầu thầu

Hiện tại, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đang có nhu cầu thuê tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn gói thầu: Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị với tổng mức đầu tư là: 88.982.086.750 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) theo phụ lục đính kèm. Để phục vụ công tác mua sắm, bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị kính mời quý đơn vị tham gia chào giá dịch vụ tư vấn gồm:

- + Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT;
- + Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

Để có cơ sở tham khảo giá và tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đề nghị quý đơn vị quan tâm vui lòng gửi hồ sơ báo giá theo thông tin như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị
- Địa chỉ: 266 Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP. Đông Hà, Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Thái Thị Thùy Dương, số điện thoại: 0919.998.246
- Phòng TCKT, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua đường công văn.
- Địa chỉ nhận: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị - Địa chỉ: 266 Hùng Vương, P.Đông Lương, TP.Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Gửi kèm file báo giá bản pdf về địa chỉ email: phongtckt.bvdkt@quangtri.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày 20 tháng 9 năm 2024 đến trước 16h ngày 25 tháng 9 năm 2024.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Yêu cầu báo giá:

- + Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT;
- + Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Gói thầu: Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị với giá gói thầu dự kiến: 88.982.086.750 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) theo phụ lục đính kèm.

2. Cam kết của đơn vị tư vấn:

- Thành viên có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có tối thiểu 03 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của gói thầu: có kinh nghiệm hoặc thực hiện các nội dung liên quan đến kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu hoặc các công việc về tài chính hoặc các công việc về pháp lý (theo mục d, Khoản 1, Điều 19 Nghị định 24/2024/NĐ-CP), cụ thể yêu cầu tối thiểu 01 nhân sự có bằng Đại học khối ngành Y – Dược (Bác sĩ/Dược sĩ) và tối thiểu có 01 nhân sự có bằng Đại học khối kỹ thuật liên quan y tế (kỹ thuật y sinh,..)

- Thời gian lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT: tối đa 60 ngày (Lập E-HSMT tối đa 10 ngày, đánh giá E-HSDT tối đa 50 ngày).

- Thời gian thẩm định E-HSMT: tối đa 07 ngày;

- Thời gian thẩm định KQLCNT: tối đa 07 ngày.

- Tư vấn phải đảm bảo chất lượng, theo yêu cầu đặc thù của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị và theo đúng quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP cũng như các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

Đề nghị các đơn vị quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá dịch vụ tư vấn theo yêu cầu nêu trên. Đối với các đơn vị mới tham gia tư vấn đấu thầu tại bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Trị, yêu cầu nộp cùng báo giá là 01 bộ hồ sơ năng lực.

Các đơn vị khi lựa chọn chào giá dịch vụ tư vấn nào cần lưu ý đảm bảo tính độc lập giữa tư vấn lập E-HSMT, tư vấn đánh giá E-HSDT với tư vấn thẩm định.

Thư mời báo giá được đăng tải trên website của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị (<https://quangtrihospital.vn/>).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Khoa Dược;
- Lưu: VT, TCKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Lâm

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CẦN THIẾT NỘI MẠCH (DSA) NĂM 2024-2025
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG TRỊ**

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Áo phẫu thuật	Cái	Vải không dệt chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước $\geq 130 \times 150 \text{cm}$ Mỗi áo gồm 2 khăn thấm kích thước; $\geq 30 \times 40 \text{cm}$ Tiệt trùng Đạt chuẩn CE	1.000	38.625	38.625.000
2	Bộ bơm bóng áp lực	Cái	- Bơm lên được áp lực $\geq 30 \text{atm}$; có dây bơm $\geq 25 \text{cm}$; chịu áp lực $\geq 1200 \text{psi}$	100	960.000	96.000.000
3	Bộ bơm bóng áp lực	Cái	- Chịu được áp lực $\geq 40 \text{atm}$ - Dung tích: 20ml, 30ml - Bơm có dây bơm chịu áp lực $\geq 1200 \text{psi}$ - Có chứng nhận FDA	50	1.800.000	90.000.000
4	Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch	Bộ	- Vật liệu: Polycarbonate - Có áp lực tối đa $\geq 30 \text{atm}$	100	1.050.000	105.000.000
5	Bộ bóng nong van hai lá	Bộ	Các cỡ: 24 mm và 26mm	3	56.800.000	170.400.000
6	Bộ cắt màng xơ vữa	Cái	Dụng cụ tương thích với dây dẫn $\leq 0.014''$, có 4 lưỡi cắt đường viền khớp với nhau Tương thích với dụng cụ mở đường 6F ; 7F Chiều dài hệ thống: 114cm; 135cm; 151cm. Chiều dài phần đầu (tip length): 9.6 cm; 5.9 cm; 6.6 cm	3	42.300.000	126.900.000
7	Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe, mật, thận các cỡ	Cái	- Dẫn lưu màu xanh nước biển, chất liệu Polyurethane, phủ Hydrophilic - Đường kính: Từ 6F đến 16F - Khả năng tương thích dây dẫn: 0.035"	15	1.575.000	23.625.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
8	Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ	- Thiết kế hình nón làm từ chất liệu thép không gỉ tương thích với môi trường MRI. - Chiều dài lưới lọc: 55 mm; 59 mm - Lưới có 9 chân: 6 ngắn, 3 dài	7	22.850.000	159.950.000
9	Bộ điều khiển dao cắt	Cái		3	11.130.000	33.390.000
10	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Bộ	- Bao gồm: Kim chọc nội mạch, dây dẫn phủ hydrophilic, dao mổ, sheath, Xylanh, dilator. - Chiều dài wire: 45cm - Các cỡ: 4F chiều dài 5cm (kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.025"), 4F chiều dài 11cm (kim chọc 20G, 18G, đường kính dây dẫn 0.025"; 0.035") - Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.035"; 0.038") - Có chứng nhận FDA	200	560.000	112.000.000
11	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Bộ	- Nguyên liệu: PVC và silicone - Các cỡ: 4F, 5F, 6F chiều dài 11cm; 24cm (Kim chọc 20G, chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm, đường kính dây dẫn 0.021") - Cỡ 7F chiều dài 5cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.021", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm) - Cỡ 7F chiều dài 7cm; 11cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.018", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm) - Có chứng nhận FDA	300	560.000	168.000.000
12	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Đường kính 6F, 7F; Chiều dài sử dụng: ≥ 145 cm	5	7.140.000	35.700.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
13	Bộ khăn chụp mạch vành	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay kích thước: $\geq 220\text{cm} \times 370\text{cm}$ - Tấm phủ đa năng (tấm phủ bàn dụng cụ vô trùng) kích thước: $\geq 150\text{cm} \times 180\text{cm}$ - Khăn trải bàn dụng cụ kích thước: $\geq 200 \times 240\text{cm}$ - Bao chụp đầu đèn đường kính: $\geq 60\text{cm}$ - Bao kính chắn chì kích thước: $\geq 100\text{cm} \times 120 \text{ cm}$ - Bao đựng remote kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 26\text{cm}$ - Bông cầm máu tiết trùng - Tiết trùng bằng khí EO 	500	370.000	185.000.000
14	Bộ kim chọc sinh thiết trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh các cỡ	Bộ	Được thiết kế để lấy sinh thiết qua tĩnh mạch gan. Đầu kim: 18G, 19G; Tương ứng sheath: 7F	2	18.000.000	36.000.000
15	Bộ kim chọc tạo đường thông cửa chủ trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh các cỡ	Bộ	Đầu kim chọc có đặc tính giúp quan sát trên nhiều phương thức hình ảnh khác nhau. Có vị trí đánh dấu trên ống thông mang que chọc. Kim chọc bằng Nitinol. Cỡ kim chọc: 17Ga/G hoặc 0.040". Bộ kim chọc bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Ống chứa cứng - Ống thông dẫn đường - Kim chọc - Ống thông chứa kim chọc - Ống thông đầu kiểu MPA 	2	24.990.000	49.980.000
16	Bộ kit kết nối 3 cửa	Bộ	- Bộ phận kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate. Gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 1 ống tiêm + 2 dây truyền dịch + 1 dây nối áp lực 	500	215.000	107.500.000
17	Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Có 3 loại: thẳng, uốn sẵn, 2 trong 1 - 1 lối vào: tĩnh mạch cảnh - Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một catheter kẹp, một hệ thống mở đường, một kim chọc dò, và một dây dẫn J - Sheath đường kính 9F, chiều dài: 570mm, 610 mm 	1	19.300.000	19.300.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
18	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện	Bộ	-Loại máy: Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim, 3 buồng - Nhịp cơ bản đến 200 n/p. - Có nhịp thích ứng CLS, giúp giảm rung nhĩ. - Có kết nối wireless, có chương trình Home Monitoring theo dõi từ nhà. Đo trở kháng lồng ngực để theo dõi phù phổi	1	250.000.000	250.000.000
19	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện	Bộ	- Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng - Tương thích MRI - Có chương trình giảm tạo nhịp ở tâm thất - Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm	15	92.000.000	1.380.000.000
20	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện	Bộ	- Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng - Thời gian hoạt động ≥ 16 năm - Tương thích MRI - Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm	5	52.000.000	260.000.000
21	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện	Bộ	- Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng - Thời gian hoạt động ≥ 11 năm - Tương thích MRI 1.5T và 3.0T toàn thân, tự động chuyển sang chế độ MRI khi phát hiện môi trường MRI. - Có chương trình giảm tạo nhịp ở thất - Điều chỉnh không dây, có chức năng giám sát từ nhà.	2	115.000.000	230.000.000
22	Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện	Bộ	- Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng - Tương thích MRI. - Thể tích $\leq 10 \text{ cm}^3$	5	44.250.000	221.250.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
23	Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng tần số - Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T - Không giới hạn vùng chụp, thời gian chụp - Có chức năng: tự động điều chỉnh mức nhận cảm (Sensing Assurance), tự động điều chỉnh mức năng lượng đầu ra (Capture Management), khuyến khích hoạt động nội tại của tim (Search AV+), khuyến nghị thông số cài đặt cho bệnh nhân (TherapyGuide) - Cho phép lập trình biên độ an toàn lên tới 4 lần. - Thể tích $\leq 13 \text{ cm}^3$ - Khối lượng $\leq 28\text{g}$ 	5	89.000.000	445.000.000
24	Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân ở 1,5T và 3T. - Có chức năng: tự động điều chỉnh mức nhận cảm (Sensing Assurance), tự động điều chỉnh mức năng lượng đầu ra (Capture Management), khuyến nghị thông số cài đặt cho bệnh nhân (TherapyGuide) - Cho phép lập trình biên độ an toàn lên tới 4 lần. - Thể tích $\leq 10 \text{ cm}^3$ - Khối lượng $\leq 22\text{g}$ 	5	50.000.000	250.000.000
25	Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1 • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Vật liệu tiếp xúc mô: Titanium, polyurethane, silicone rubber. • Thiết kế độc quyền PhysioCurve: giảm áp lực lên ngực bệnh nhân. • RV Sense Polarity: cung cấp 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm thất phải. 	1	259.000.000	259.000.000
26	Bộ phân phổi	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Có 2 cổng hoặc 3 cổng - Van khóa 3 ngã - Khóa dạng xoay - Chịu được áp suất $\geq 500\text{psi}$ - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA 	500	98.000	49.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
27	Bơm áp lực cao	Cái	- Dung tích: 20ml - Áp suất: ≥ 30 atm - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	500	960.000	480.000.000
28	Bơm tiêm cân quang	Cái	- Dung tích 10ml - Chất liệu trong suốt - Khóa Luer cố định - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	500	58.000	29.000.000
29	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Bộ	- Chất liệu nhựa polymer tổng hợp (nylon) - Đường kính bóng: 18mm; 24mm; 34mm - Đường kính dây dẫn 0.035inch.	5	4.800.000	24.000.000
30	Bóng nong mạch ngoại vi	Cái	- Tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035". - Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm. - Độ dài ống thông: 40, 80, 135 cm. - Phần xa của ống thông có lớp phủ ưa nước - Hai marker đánh dấu. - Đường kính đầu tip: 0.039"	20	7.500.000	150.000.000
31	Bóng nong mạch ngoại vi	Cái	+ Bóng sử dụng guide wire 0.014". + Có marker kép ở giữa bóng. + Đường kính bóng: Bóng thẳng (1.5mm đến 6.0mm), Bóng thuôn (2.0/1.5 đến 4.0/3.5mm). + Chiều dài bóng: từ 20 đến 210mm.	20	8.200.000	164.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
32	Bóng nong mạch ngoại vi	Cái	Tương thích dây dẫn: 0.018" Thiết kế ống thông đồng trục lõi kép. Bóng có lớp phủ ái nước. Đường kính bóng: 2.0mm đến 7.0mm. Chiều dài bóng: 20mm đến 150mm	20	7.500.000	150.000.000
33	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	+ Phủ thuốc Paclitaxel $\geq 3.5\mu\text{g}/\text{mm}^2$ + Bóng có đường kính 4mm đến 12 mm, chiều dài của bóng 40mm đến 150 mm + Catheter có thiết kế over the wire + Chiều dài hệ thống: 40 cm, 80cm và 130cm + Tương thích với dây dẫn: 0.035"	20	27.000.000	540.000.000
34	Bóng nong mạch vành	cái	Bóng nong mạch vành áp lực cao - Khẩu kính đầu vào: $\leq 0.41\text{mm}$ - Chất liệu bóng: Fulcrum plus - Chiều dài catheter: $\geq 142\text{cm}$ - Đường kính bóng từ 2.0 mm đến 5.0mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	50	8.000.000	400.000.000
35	Bóng nong mạch vành áp lực cao	cái	Áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{ atm}$ - Chất liệu bóng LIGHT - Đường kính bóng từ 2.0 mm đến 5.0mm - Chiều dài từ 6mm đến 27mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	60	6.900.000	414.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
36	Bóng nong mạch vành áp lực thường	cái	- Áp lực thường ≥ 8 atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14 atm - Khẩu kính đầu vào: ≤ 0.016 " - Chất liệu bóng: Ultra-slim - Marker bằng Platinum Iridium - Chiều dài Catheter: ≥ 142 cm - Đường kính bóng từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 6mm đến 30mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	50	6.900.000	345.000.000
37	Bóng nong động mạch ngoại biên	Cái	- Phủ áo nước bền vững theo công nghệ HYDRAX. Marker bằng Tungsten. - Đường kính (mm): (1.25-4)/ (2-4)/ (3-12) - Chiều dài (mm): 10 - 200 hoặc 20-200	20	7.000.000	140.000.000
38	Bóng nong động mạch ngoại biên	Cái	- Chất liệu Nybax phủ Mediglide trơn láng trên bóng và đầu tip - Đường kính: 3-12 mm - Chiều dài: 20-200 mm - Dây dẫn tương thích 0.035".	20	8.400.000	168.000.000
39	Bóng nong động mạch ngoại biên	Cái	- Chất liệu Advanced PET - Chiều dài bóng: 20 mm đến 60 mm - Đường kính bóng: 12.0 đến 30.0mm.	5	12.000.000	60.000.000
40	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc paclitaxel, công nghệ nano TransferTech phủ nhiều lớp thuốc lên bề mặt bóng. Nồng độ Palitaxel là $3 \pm 0.3 \mu\text{g}/\text{mm}^2$.	60	23.000.000	1.380.000.000
41	Bóng nong động mạch vành	Cái	Đầu vào bằng chất liệu PEBA Blend Đường kính có tối thiểu từ 1.75mm đến 5.00mm	40	4.935.000	197.400.000
42	Bóng nong động mạch vành	Cái	- Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): ≤ 0.017 ". - Chất liệu bóng Dual - layer - Có marker Platinum Iridium - Chiều dài: 6mm đến 30mm.	40	8.000.000	320.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
43	Bóng nong động mạch vành	Cái	- Có marker Platinium - Chất liệu bóng: OptiLeap - Đường kính bóng từ 1.2mm đến 4.0mm	40	8.000.000	320.000.000
44	Bóng nong động mạch vành	Cái	- Chất liệu Polyamide - Áp lực định danh: ≥ 11 atm, áp lực vỡ bóng đường kính 1.5, 2.0, 2.5mm là: ≥ 20 atm - Khẩu kính đầu vào (Tip entry profile) $\leq 0.017''$, chiều dài đầu tip ≤ 4 mm. - Đường kính thân gần catheter: ≤ 2.1 F - Đường kính thân xa catheter: ≤ 2.6 F - Đường kính thân giữa catheter: ≤ 2.5 F	30	7.660.000	229.800.000
45	Bóng nong động mạch vành	Cái	- Vật liệu: Pebax. - Đường kính bóng từ 1.5mm đến 4.0mm - Chiều dài bóng từ 6mm đến 25mm - Thiết diện đầu tip: $\leq 0.017''$ - Đánh dấu cản quang bằng hợp chất Platinum và Iridium. - Có chứng nhận: CE, CFS Châu Âu.	100	5.500.000	550.000.000
46	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Cái	- Chất liệu bóng Polyamide - Có các điểm nổi trên thân bóng - Đường kính: 2.5 đến 4.0mm - Chiều dài: 8mm; 12mm; 16mm	40	7.660.000	306.400.000
47	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Cái	* Lớp phủ ái nước * Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer * Vai bóng ngắn ≤ 3.0 mm * Kích thước của bóng: - Đường kính bóng: có tối thiểu từ 2.0mm đến 4.5mm - Chiều dài bóng từ 6mm đến 30mm	60	5.250.000	315.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
48	Bóng nong động mạch vành áp lực cao	Cái	Đường kính đầu xa catheter: $\leq 0.9\text{mm}$. Đường kính đầu gần catheter: $\leq 0.8\text{mm}$ Đường kính xâm nhập tổn thương (Tip profile): $\leq 0.8\text{mm}$ Đường kính bóng từ 1.50 đến 5.00mm Chiều dài bóng từ 8mm đến 40mm	50	4.150.000	207.500.000
49	Bóng nong đường niệu quản, đường mật	Cái	- Đường kính bóng 5mm; chiều dài bóng 4cm; 10cm	5	6.300.000	31.500.000
50	Bóng nong mạch máu áp lực cao	Chiếc	- Đường kính có kích thước: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. - Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm. - Áp lực lên đến 18atm.	30	6.930.000	207.900.000
51	Bóng nong mạch máu ngoại biên	Cái	- Chất liệu bóng: Nylon - Khẩu kính đầu tip (tip profile): $\leq 0.50\text{mm}$ - Tương thích với dây dẫn: 0.018" - Đường kính từ 2.0 đến 7.0mm - Độ dài bóng từ 20mm đến 280mm	50	7.000.000	350.000.000
52	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc: Paclitaxel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC), mật độ phủ thuốc là $\sim 3\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Đường kính bóng: từ 2mm đến 7mm. Chiều dài bóng: từ 40mm đến 120 mm.	20	29.500.000	590.000.000
53	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc	Cái	- Phủ thuốc Paclitaxel. - Chất liệu bóng: Pebax - Đường kính bóng: từ 2mm đến 8 mm - Chiều dài bóng: từ 30mm đến 200 mm	10	25.000.000	250.000.000
54	Bóng nong mạch máu thần kinh	Cái	Bóng nong nội sọ hệ thống RX, chiều dài ống 160 cm, tiết diện đầu tip (entry profile) $\leq 0.016"$ Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.023"-0.026". Đường kính bóng: 1.25mm - 4.0 mm, dài 10mm - 40 mm	15	11.500.000	172.500.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
55	Bóng nong mạch ngoại biên	Chiếc	Hệ thống RX, công nghệ Z-Tip Dây dẫn tương thích: 0.014 inch. Đường kính bóng: từ 1.5mm – 6 mm. Chiều dài bóng: từ 15mm – 240 mm.	20	8.400.000	168.000.000
56	Bóng nong mạch ngoại vi	Cái	- Chất liệu bóng hai lớp Crossflex - Đường kính bóng: từ 3mm đến 14 mm - Chiều dài: từ 20mm đến 250 mm	15	8.399.000	125.985.000
57	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu bóng nong Nylon 12. Lớp ngoài lubepplus Áp lực thường ≥ 12 atm, vỡ bóng ≥ 22 atm. Chiều dài catheter ≥ 142 cm. Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm Chiều dài từ 6mm đến 40mm. Có chứng nhận FDA	40	7.500.000	300.000.000
58	Bóng nong mạch vành	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước - Khẩu kính đầu xa (entry profile): ≤ 0.4 mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): ≤ 0.6 mm - Đường kính từ 1.0mm đến 4.0mm - Chiều dài bóng: từ 6mm đến 30mm	30	7.500.000	225.000.000
59	Bóng nong mạch vành	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước - Khẩu kính đầu xa (entry profile): ≤ 0.42 mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): ≤ 0.55 mm - Chiều dài bóng: từ 4mm đến 30mm	30	7.500.000	225.000.000
60	Bóng nong mạch vành	Cái	- Áp lực vỡ bóng ≥ 21 atm - Khẩu kính băng qua tổn thương $\leq 0,021$ " - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 0.85 mm, tối đa ≥ 1.1 mm. Độ dài bóng tối thiểu ≤ 6 mm, tối đa ≥ 20 mm.	30	6.910.000	207.300.000
61	Bóng nong mạch vành	Cái	* Bóng làm bằng chất liệu Polyamide * Đường kính trục: ≤ 1.9 Fr/0.64mm: đoạn gần, 2.4Fr(0.79mm) - 2.7Fr (0.89mm) hoặc ≤ 2.6 Fr (0.87mm): đoạn xa * Độ dài trục: ≥ 145 cm - Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm	50	5.250.000	262.500.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
62	Bóng nong mạch vành	Cái	Áp lực tối đa (RBP): ≥ 24 atm. Đầu bóng Z-tip Đường kính thân bóng: ≤ 0.0345 inch Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): ≤ 0.0169 inch. Đường kính bóng: từ 1.5 mm đến 5.0 mm.	120	7.900.000	948.000.000
63	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	- Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP), - Số lớp: Bóng có 3 nếp gấp. - Số điểm cân quang: 2 điểm. - Chiều dài bóng từ 8mm đến 30mm - Đường kính bóng từ 2.0mm đến 5.0mm	140	5.900.000	826.000.000
64	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	- Vật liệu bóng: Quadflex - Hỗn hợp Nylon đặc biệt - Chiều dài khả dụng: ≥ 138 cm - Đường kính (mm): 2.50 đến 4.00. - Chiều dài bóng (mm): 9; 13; 17; 21; 25; 33. - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	250	4.460.000	1.115.000.000
65	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước - Khẩu kính đầu xa (entry profile): ≤ 0.44 mm - Khẩu kính bóng (crossing profile): ≤ 0.86 mm - Chiều dài: từ 8mm đến 30mm	30	7.200.000	216.000.000
66	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	- Vật liệu: Pebax, phủ lớp ái nước - Điểm đánh dấu: thép Tungsten - Đường kính: từ 1.5mm đến 5.0 mm.	50	8.250.000	412.500.000
67	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Đầu tip sub-zero. Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): ≤ 0.016 inch. Đường kính: từ 0.85 mm đến 4 mm.	70	7.900.000	553.000.000
68	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép	Cái	Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011"). Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm.	40	10.000.000	400.000.000
69	Bóng nong mạch vành loại áp lực siêu cao	Cái	- Áp lực vỡ bóng ≥ 35 bar. - Cấu trúc bóng 2 lớp - Đầu tip dài 4mm	40	7.250.000	290.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
70	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	- Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel - Chất liệu Comax II - Lượng thuốc phủ: Paclitaxel $3 \pm 0.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$; chất mang Iopromide - Kích cỡ bóng: đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm	15	30.618.000	459.270.000
71	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	- Phủ thuốc Paclitaxel ($\sim 3.0 \mu\text{g}/\text{mm}^2$) được hấp thu trên hợp chất hữu cơ kị nước Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) - [Vùng phủ: Phần hình trụ của quả bóng, phủ vượt quá các điểm đánh dấu gần và xa - [Nếp gấp bóng: 3 nếp gấp - [Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30mm - [Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 4.0mm	15	24.000.000	360.000.000
72	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc $1.27 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ được phủ bằng công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid - Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm	20	25.000.000	500.000.000
73	Bóng nong màng vành phủ thuốc	Cái	Chất phủ: Paclitaxel với hàm lượng $3.5 \pm 0.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ Loại tá dược: Urê - cho phép phân bố thuốc phủ nhanh chóng trong vòng 30 giây đến 60 giây Đường kính bóng: từ 2,0 mm đến 4,0 mm Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm (chiều dài bóng 30 mm không khả dụng với các đường kính 2,25 mm hoặc 2,75 mm)	20	28.000.000	560.000.000
74	Bóng nong máu ngoại biên	Cái	- Chất liệu Pebax trên bóng phủ lớp ái nước. - Có 2 marker bằng vàng. - Có 2 dạng: Monorail và Over-the-wire. Chiều dài catheter: 40cm; 80cm; 90cm; 135cm; 150 cm. - Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 10.0mm, chiều dài bóng từ 10mm đến 220mm. Tương thích dây dẫn 0.014"/0.018". Đạt Tiêu chuẩn FDA	25	7.490.000	187.250.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
75	Bóng nong ngoại biên	Cái	- Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.00\text{mm}$, tối đa $\geq 5.00\text{mm}$. Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$; tối đa $\geq 150\text{mm}$. - Tương thích dây dẫn: 0.018"	20	7.297.500	145.950.000
76	Bóng nong ngoại biên	Cái	- Đường kính: từ 2.0mm đến 6.0 mm - Chiều dài: từ 20mm đến 200 mm	15	7.518.000	112.770.000
77	Catheter chụp mạch não	Cái	* Cấu tạo: 2 lớp Nylon rich Polyurethane với lớp đan kép ở giữa * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr - Chiều dài: ≥ 100 cm	100	1.155.000	115.500.000
78	Catheter chụp mạch ngoại biên	Cái	* Kích thước: $\geq 5\text{Fr}$ với đường kính trong ≥ 1.1 mm * Chiều dài: 65 cm đến 100 cm	70	1.092.000	76.440.000
79	Catheter chụp tim	Cái	* Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr - Chiều dài: ≥ 100 cm	100	525.000	52.500.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
80	Chất tắc mạch dạng lỏng	Lọ	Chất tắc mạch vĩnh viễn, thành phần bao gồm Ethylene Vinyl Alcohol (EVOH), Dimethyl Sulfoxide (DMSO) và Tantalum để có tính cản quang. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 2 tỷ lệ khác nhau 6%, 8%. Dung tích ≥ 1.5 ml	20	17.494.000	349.880.000
81	Cuộn nút mạch não (coils)	Cái	Được làm từ chất liệu Platinum. Đường kính: từ 1.5mm đến 20mm. Được cắt bằng dụng cụ cắt cơ học	70	11.850.000	829.500.000
82	Cuộn nút mạch não (coils)	Cái	Chất liệu Platinum, đường kính sợi coil là ≤ 0.0108 ". Đường kính: 1mm, 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm. Chiều dài: 2cm, 3cm, 4cm, 6cm, 8cm, 10cm. Được cắt bằng dụng cụ cắt cơ học	50	11.850.000	592.500.000
83	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch máu	Cái	Tần số phát: 20 MHz	20	23.000.000	460.000.000
84	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch máu	Cái	Tần số phát: 45 MHz	20	24.000.000	480.000.000
85	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Cái	- Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước. - Độ nặng đầu xa (tip load) 1.2g - Độ dài 190cm hoặc 300cm	30	2.449.000	73.470.000
86	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	Cái	- Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài. - Đường kính dây dẫn: 0.035" - Chiều dài: 260cm, 300cm	30	1.485.000	44.550.000
87	Dây dẫn chụp mạch vành	Cái	- Dây dẫn phủ lớp ái nước - Kích cỡ: đường kính 0.025"; 0.035"; 0.038" - Có các loại đầu: đầu cong; đầu chữ J; đầu thẳng. - Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.	300	600.000	180.000.000
88	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên	Cái	- Đường kính dây dẫn 0.014" - Chất liệu lõi Scitanium. - Chiều dài dây dẫn: 182cm, 300 cm - Đạt Tiêu chuẩn FDA	10	2.920.000	29.200.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
89	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên	Cái	- Đường kính dây dẫn 0.018" - Chất liệu lõi Scitanium - Chiều dài dây dẫn 110, 150, 200, 300 cm - Đạt Tiêu chuẩn FDA	10	2.920.000	29.200.000
90	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Cái	* Kích thước - Đường kính: 0.014"/0.36mm - Chiều dài dây dẫn: 180 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3cm * Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum) - Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless)	500	2.400.000	1.200.000.000
91	Dây dẫn đường cho Catheter	Cái	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten - Lớp phủ ái nước, M coat * Kích thước: - Chiều dài: ≥ 260 cm - Đường kính: $0.035" \pm 0.01"$	200	630.000	126.000.000
92	Dây dẫn đường cho Catheter	Cái	* Cấu tạo: - Lõi là vật liệu Nitinol - Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cân quang bằng lớp Tungsten. * Kích thước: - Chiều dài: ≥ 150 cm - Đường kính: $0.035" \pm 0.01"$	500	520.000	260.000.000
93	Dây đo áp lực trữ lượng mạch vành	Cái	Chiều dài: ≥ 180 cm	30	23.000.000	690.000.000
94	Dây nối áp lực cao	Cái	- Chiều dài dây: từ 30cm đến 120cm - Chịu được áp lực ≥ 1200 psi - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	200	105.000	21.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
95	Dù bảo vệ chống tắc mạch	Cái	- Đầu tip cân quang dạng lò xo xoắn. - Chất liệu lưới lọc: Polyurethane, vòng lọc bằng Nitinol - Chiều dài dây dẫn: 190cm, 300 cm.	7	30.450.000	213.150.000
96	Dù đóng còng ống động mạch	Cái	Chất liệu: Polyester và Nitinol dệt lẫn nhau. • Đường kính dù tại động mạch chủ: từ 5mm đến 16mm. • Đường kính dù tại động mạch phổi: từ 4mm đến 14mm	5	25.410.000	127.050.000
97	Dù đóng còng ống động mạch	Cái	Đường kính thắt lưng: từ 3mm đến 6mm Đường kính bít: từ 9mm đến 12mm.	5	25.410.000	127.050.000
98	Dù đóng lỗ Thông Liên Nhĩ	Cái	Chất liệu: hợp kim Nitinol Đường kính eo: từ 4mm đến 40mm.	10	49.500.000	495.000.000
99	Dù đóng lỗ thông liên thất phần cơ	Cái	Chất liệu Nitinol. Đường kính: từ 4mm đến 18mm.	1	50.820.000	50.820.000
100	Dụng cụ bảo vệ ngoại vi	Cái	- Đường kính lưới lọc: từ 3mm đến 7mm - Độ dài dây dẫn 190cm hoặc 320cm. - Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten - Chất liệu lưới lọc: Nitinol	7	26.000.000	182.000.000
101	Dụng cụ chọc tách huyết khối	Cái	Đường kính đầu chia tách huyết khối: 0.068"; chiều dài tương ứng: ≥150cm.	2	28.350.000	56.700.000
102	Dụng cụ chọc vách các cơ	Cái		3	9.500.000	28.500.000
103	Dụng cụ điều khiển dây dẫn	Cái	- Chiều dài: 330cm. - Đường kính: 0.014"	5	2.950.000	14.750.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
104	Dụng cụ đóng mạch	Bộ	*Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống thông mở đường - Bộ phận đóng mạch * Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế kẹp với 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch. * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr	50	7.700.000	385.000.000
105	Dụng cụ đóng mạch máu	Cái	Dụng cụ đóng mạch máu cho lỗ chọc từ 12F cho đến 25F bao gồm một tay cầm có một miếng đệm collagen có thể tự tiêu, một khóa cản quang và một neo polyme có thể hấp thụ sinh học, nối bằng một chỉ khâu không tan. Có các cỡ: 14Fr ; 18Fr. Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	3	13.390.000	40.170.000
106	Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp	Cái	- Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene - Sử dụng lỗ vào động mạch 5F/Fr đến 21F/Fr - Kim: thép không gỉ	50	7.500.000	375.000.000
107	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn còn ống động mạch	Bộ	Các cỡ: từ 5F/Fr đến 9F/Fr Độ cong đầu xa (Tip): 180 độ	10	9.845.000	98.450.000
108	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ	Bộ	Các cỡ: từ 6F/Fr đến 13F/Fr Độ cong Tip: 45 độ	10	9.845.000	98.450.000
109	Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên thất	Bộ	Các cỡ: 4F/Fr hoặc 5F/Fr Chiều dài Catheter: 60cm hoặc 80cm.	1	9.845.000	9.845.000
110	Dụng cụ mở đường dùng cho can thiệp mạch máu	Cái	Chiều dài: từ 45cm đến 120cm. Đường kính: từ 4F/Fr đến 8F/Fr	20	4.200.000	84.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
111	Dụng cụ mở đường vào động mạch	Bộ	Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr Chiều dài: ≥ 7 cm Đường kính dây dẫn ≤ 0.025 " Kim 20G. Phủ lớp ái nước M Coat. Dao rạch da Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi	500	630.000	315.000.000
112	Dụng cụ mở đường vào động mạch	Bộ	Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr Chiều dài: ≥ 10 cm Bộ bao gồm: + Đường kính dây dẫn: ≥ 0.035 " + Kim 18G. + Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi + Bơm tiêm cỡ 2.5 ml Van cầm máu hình chữ thập kiểu "Cross-Cut"	200	630.000	126.000.000
113	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay	Cái	* Dây dẫn: dài 45cm hoặc 80cm; đường kính: 0,021" hoặc 0,025". * Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm * Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr	50	1.260.000	63.000.000
114	Dụng cụ nút mạch bằng dù	Cái	Đường kính dù: từ 4mm đến 8 mm.	2	17.200.000	34.400.000
115	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc	Cái	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent)	20	39.500.000	790.000.000
116	Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc	Cái	- Vật liệu stent bằng Cobalt chromium - Chất liệu bóng mang stent là Semi Crystalline Polymer. - Đường kính từ 2.25mm - 3.0 mm có kích thước thanh stent siêu mỏng $\leq 60 \mu\text{m}$, đường kính 3.5mm, 4.0 mm có kích thước thanh stent $\leq 80 \mu\text{m}$. - Kích thước: đường kính: từ 2.25mm đến 4.0mm; chiều dài: từ 9mm đến 40mm - Có chứng nhận FDA	35	44.500.000	1.557.500.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
117	Giá đỡ (stent) lấy huyết khối	Cái	Thiết bị đường kính 4.5 mm, chiều dài thiết bị \geq 25mm. Chiều dài dây dẫn \geq 200cm.	5	47.250.000	236.250.000
118	Giá đỡ (Stent) lấy huyết khối	Bộ	Thiết kế xoắn ốc dọc thân, vòng "ring" khép kín, 3 marker Tương thích với micro ID: 0.021", 0.0165/0.017" (LITE) Đường kính: từ 3mm đến 6 mm. Chiều dài: từ 20mm đến 50 mm	5	45.000.000	225.000.000
119	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi	Cái	Stent tự bung, làm bằng nitinol Đường kính: từ 6mm đến 10 mm Chiều dài: từ 20mm đến 60 mm Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered). Với Khung giá đỡ đầu thuôn: đường kính là 8mm/6mm, 10mm/7mm và chiều dài 30mm, 40 mm.	7	26.500.000	185.500.000
120	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc Zotarolimus Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu hợp kim Cobalt. Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm Đạt tiêu chuẩn FDA, CE	60	36.000.000	2.160.000.000
121	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	cái	- Chất liệu: lớp vỏ ngoài bằng hợp kim Cobalt, lõi bằng Platinum Iridium - Phủ thuốc Zotarolimus - Đường kính stent: từ 2.0mm đến 5.0 mm - Đạt tiêu chuẩn FDA	40	44.190.000	1.767.600.000
122	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	- Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605). - Phủ thuốc Sirolimus với liều lượng thuốc tương đương: $1.3 \pm 0.05 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Kích thước: + Đường kính: từ 2.25 mm đến 4.5 mm + Dài: từ 9 mm đến 48 mm. - Đạt tiêu chuẩn GMP FDA	200	24.000.000	4.800.000.000
123	Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	- Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr) - Phủ thuốc Biolimus A9	50	42.000.000	2.100.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
124	Giá đỡ bổ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực	Cái	- Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao - Phù hợp với giá đỡ có marker chữ "e" hoặc giá đỡ có marker số 8 - Chiều dài stent: từ 82mm đến 200mm - Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA	2	78.000.000	156.000.000
125	Giá đỡ động mạch chủ bụng	Bộ	- Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử - Có marker chữ "e", đầu gắn có stent chữ M. - Hệ thống đưa stent có đường kính ngoài tối thiểu $\leq 14F/Fr$, đường kính ngoài tối đa $\leq 20F/Fr$, phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn. - Đường kính đầu gắn Stentgraft thân chính: từ 23mm đến 36mm; đường kính thân stentgraft nối dài: từ 10mm đến 36mm; chiều dài thân stentgraft nối dài: từ 49mm đến 199mm. - Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA	2	328.000.000	656.000.000
126	Giá đỡ động mạch chủ ngực	Bộ	- Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. - Có marker số 8 bằng Platinum Iridium ở đỉnh và giữa stent - Đầu gắn có ≥ 8 đỉnh stent trần không lớp phủ, chiều dài $\geq 12mm$. - Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn. - Đường kính Stent: từ 22mm đến 46mm - Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA	2	278.000.000	556.000.000
127	Giá đỡ động mạch vành	Cái	- Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium. Phủ thuốc Everolimus. Hàm lượng thuốc: $\leq 100 \mu g/cm^2$ - Độ dày thanh chống: $\geq 80\mu m$ - Stent dài nhất có chiều dài: $\geq 48mm$. - Có chứng nhận CE hoặc FDA	15	43.500.000	652.500.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
128	Giá đỡ động mạch vành	Cái	- Hàm lượng thuốc: $\leq 1 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium; phủ thuốc Everolimus - Giới hạn độ giãn nở (Post- Dilatation limit) : từ size 2.0mm đến 3.25mm có thể nở tối đa lên đến ≥ 3.75 mm; từ size 3.5mm đến 4.0mm có thể nở tối đa lên đến ≥ 5.5 mm	30	43.500.000	1.305.000.000
129	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Cái	Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605), phủ thuốc Amphilimus, không có polymer. Chiều dài: từ 9mm đến 46 mm Đường kính: từ 2.25mm đến 4.5 mm	20	38.300.000	766.000.000
130	Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Cái	- Stent chất liệu Platinum Chromium - Phủ thuốc Everolimus, thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng - Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày), lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch - Đường kính stent: từ 2.25mm đến 5.0mm. - Chiều dài: từ 8mm đến 48mm.	40	45.500.000	1.820.000.000
131	Giá đỡ mạch máu não	Cái	Stent được thiết kế bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%. Đường kính: từ 2.5 đến 5mm, chiều dài từ 10mm đến 35mm.	2	177.000.000	354.000.000
132	Giá đỡ mạch máu ngoại biên	Cái	Stent giãn nở bằng bóng Chất liệu: Cobalt Chromium (L605). Đường kính: từ 4.5mm đến 7mm. Chiều dài: từ 12mm đến 19mm.	5	18.500.000	92.500.000
133	Giá đỡ mạch máu ngoại biên loại tự bung	Cái	Thiết kế stent: Đỉnh đến lõm (Peak-to-Valley) và các thanh liên kết với nhau bằng khớp nối chữ S (S-articulations) Chất liệu: Nitinol. Đường kính: từ 7.0mm đến 10.0 mm.	5	24.000.000	120.000.000
134	Giá đỡ mạch não	Cái	Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 3mm đến 6mm, chiều dài: từ 15mm đến 40mm, có 3-4 marker đầu xa.	20	40.700.000	814.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
135	Giá đỡ mạch não	Cái	Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 4mm và 6mm, chiều dài: từ 20mm đến 40mm, 1 marker đầu gần, có 3-4 marker đầu xa. Sợi dây có đường kính 0.018" và dài ≥ 200 cm.	20	45.000.000	900.000.000
136	Hạt nút mạch	Lọ	- Gồm hàng loạt hạt vi cầu dạng hydrogel có khả năng tương thích sinh học, ái nước. - Được sản xuất từ rượu Polyvinyl. - Có nhiều kích cỡ: 70 μ m - 150 μ m; 100 μ m - 300 μ m; 300 μ m - 500 μ m; Thể tích của hạt: 2ml. - Có khả năng ngậm thuốc doxorubicin lên đến 37,5 mg/ml hạt. - Hạt sau khi tải doxorubicin bảo quản trong nhiệt độ 2-8 độ C có thể giữ được tới 14 ngày hoặc 7 ngày nếu trộn cản quang.	30	31.500.000	945.000.000
137	Hạt nút mạch	Xy lanh	* Công thức: PEG (Polyethylene Glyco) với hệ số nén cao, tính đàn hồi, ái nước. * Kích cỡ hạt: 100 \pm 25 μ m, 200 \pm 50 μ m, 400 \pm 50 μ m * Được bổ sung thêm các liên kết Sufonate để tải các thuốc trị liệu và giải phóng trong gan * Thể tích hạt 2ml	25	32.000.000	800.000.000
138	Hạt nút mạch	Xy lanh	* Vật liệu chính: PEG (Polyethylene Glyco): có khả năng tương thích sinh học, chịu nén và ái nước. * Kích cỡ: từ 75 μ m đến 1100 μ m * Thể tích của hạt: 2ml.	5	8.400.000	42.000.000
139	Hạt nút mạch	Lọ	- Hạt nút mạch PVA không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol. - Có nhiều kích cỡ: 45-150 microns; 150-250 microns; 250-355 microns; 355-500 microns; 500-710 microns; 710-1000 microns; 1000-1180 microns.	15	2.167.000	32.505.000
140	Hệ thống coil nút mạch bằng kim loại	Cái	- Hệ thống coil bao gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron , được nối bởi khóa, có thể thu lại coil. - Công nghệ Interlock. - Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm. - Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.	30	13.700.000	411.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
141	Keo (sinh học) dán da, dán mô dính trong phẫu thuật các loại	Lọ		200	275.000	55.000.000
142	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi có phủ thuốc	Cái	- Stent động mạch ngoại vi tự bung - Chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel - Đường kính: từ 6mm đến 7mm. - Chiều dài: từ 40mm đến 150mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 130cm - Có chứng nhận FDA	20	39.500.000	790.000.000
143	Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não	Cái	- Đường kính stent: từ 1.5mm đến 6mm; tương thích microcatheter đường kính trong $\geq 0.021"$; chiều dài ≥ 30 mm.	10	41.000.000	410.000.000
144	Khung giá đỡ (stent) niệu quản	Cái	- Đường kính stent: 8mm (24Fr); 10mm (30Fr) - Chiều dài stent: 80mm; 100mm; 120mm - Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer	3	25.000.000	75.000.000
145	Khung giá đỡ can thiệp	Cái	- Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc uốn - Mạch thẳng: đường kính: từ 7mm đến 10 mm, chiều dài: 20mm, 30 mm - Mạch hai đầu không bằng nhau đường kính: 6-8mm, 7-9mm, 8-10 mm, chiều dài: 30mm, 40 mm	10	28.000.000	280.000.000
146	Khung giá đỡ động mạch cảnh	Cái	- Khung giá đỡ làm bằng hợp kim Egiloy - Đường kính khi bung tối đa: từ 6mm đến 10 mm - Thiết kế stent mắt đóng, stent có thể thu lại sau khi đã được bung ra tối đa đến 50%. - Catheter khả dụng: 135cm.	7	27.300.000	191.100.000
147	Khung giá đỡ động mạch vành	Cái	- Phủ thuốc Sirolimus - Có thanh liên kết hình chữ S, độ dày thanh liên kết: $\leq 65 \mu\text{m}$, phủ Polymer - Chiều dài hệ thống phân phối: ≥ 145 cm - Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm - Có độ dài stent dài nhất ≥ 55 mm	60	34.000.000	2.040.000.000
148	Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc	Cái	* Chất liệu: Cobalt Chromium , có phủ bởi 1 lớp màng ($89 \pm 25 \mu\text{m}$) làm bằng PTFE . * Kích thước: - Đường kính: từ 2.5mm đến 5.0mm - Chiều dài: từ 8mm đến 24 mm	3	55.000.000	165.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
149	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc	Cái	* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus. * Chất liệu Cobalt-Chromium, có phủ lớp Polymer. * Kích thước: - Đường kính: từ 2.5mm đến 4.0 mm - Chiều dài: từ 8mm đến 44mm - Có chứng nhận FDA	30	38.500.000	1.155.000.000
150	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc	Cái	Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium, thuốc Sirolimus trộn với Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp, khung stent dày $\leq 60\mu\text{m}$, thanh liên kết chữ Z Chiều dài stent: từ 8mm đến 48mm. Đường kính: từ 2.0mm đến 4.5mm	20	37.470.000	749.400.000
151	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	* Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày $\geq 80 \mu\text{m}$. * Phủ thuốc: Sirolimus (dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch, phủ thuốc theo bậc thang nồng độ.) Liều lượng: $\geq 3.9 \mu\text{g/mm}$ chiều dài khung giá đỡ động mạch Vật liệu bóng: Material Nylon 12 * Kích thước của khung giá đỡ động mạch: - Đường kính: từ 2.25mm đến 4.0mm - Chiều dài: từ 9mm đến 38mm * Đầu tip được làm bằng vật liệu: Polyamide Elastomer * Stent có khả năng mở liên kết cho can thiệp nhánh bên	60	38.800.000	2.328.000.000
152	Kim chiba	Cái	- Đầu vát - Làm bằng thép không gỉ - Đường kính: 18G, 20G; 22G; Chiều dài: 15cm, 20cm; 28cm	15	420.000	6.300.000
153	Kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh dùng cho sinh thiết, không cần dùng súng	Cái	- Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc: 1cm và 2cm - Chiều dài kim: 100mm, 150mm, 200mm. - Đường kính kim: 14G, 16G, 18G, 20G	15	945.000	14.175.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
154	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời	Cái	Chất liệu Nitinol . Xử lý bề mặt bằng điện phân. Đường kính 30mm, với 6 móc neo. Chiều dài ống thông dẫn: 70cm hoặc 100cm.	7	29.400.000	205.800.000
155	Máy tạo nhịp tim và phụ kiện	Bộ	Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng - Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp - Tương thích MRI 1.5T và 3T - Có kết nối không dây bằng sóng cao tần	5	80.000.000	400.000.000
156	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ	Cái	- Đường kính ngoài: $\leq 2.0F/Fr$ ($\leq 0.67mm$) - Đường kính trong: $\leq 0.019"$ ($\leq 0.49mm$) - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm	20	8.505.000	170.100.000
157	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ	Cái	- Đường kính ngoài: $\geq 2.7F/Fr$ - Đường kính trong: $\geq 0.025"$ - Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm - Dây dẫn tương thích: $\leq 0.021"$	40	9.450.000	378.000.000
158	Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ	Cái	- Đường kính ngoài đoạn xa: $\leq 1.8F/Fr$ - Đường kính ngoài đoạn gần: $\leq 2.6F/Fr$ - Chiều dài: $\geq 130cm$	10	9.030.000	90.300.000
159	Catherer chụp mạch vành	Cái	* Hình dạng đầu kiểu Brachial * Chịu áp lực $\geq 1200psi$ ($\geq 8274kPa$) * Kích thước: - Đường kính trong: 4F/Fr (1.05 mm) hoặc 5F/Fr (1.2 mm) - Chiều dài: ≥ 100 cm	500	690.000	345.000.000
160	Ống thông (dây đốt) điều trị suy giãn tĩnh mạch	Cái	- Chiều dài dây: $\geq 2.5m$ - Đường kính dây: 600 μm , 400 μm . - Đường kính đầu phát nhiệt: 1.0mm; 1.8mm. - Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn. - Vòng toả nhiệt 360 độ, góc phát nhiệt 60 độ so với đầu kim. - Đầu phát nhiệt bọc thuỷ tinh - Xuất xứ Châu Âu hoặc G7	120	10.980.000	1.317.600.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
161	Ống thông can thiệp các loại, các cỡ	Cái	Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt toàn bộ thành ống. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon Đường kính trong: cỡ 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr. Đạt tiêu chuẩn FDA	500	1.980.000	990.000.000
162	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh	Cái	- Kích thước ống thông: từ 6F/Fr đến 8 F/Fr - Chiều dài: từ 80 cm đến 110 cm.	18	6.000.000	108.000.000
163	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh	Cái	- Đường kính trong ≥ 0.043 " - Đầu xa (tip) dạng thẳng - Chiều dài 120cm hoặc 125cm hoặc 130cm	20	12.000.000	240.000.000
164	Ống thông can thiệp tim mạch các loại, các cỡ	Cái	Tiết diện trong ống rộng: 6Fr: ≥ 0.071 " 7Fr: ≥ 0.081 " 8Fr: ≥ 0.090 " Có các loại: JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RB, SC, HS, IM, MP	100	2.300.000	230.000.000
165	Ống thông chẩn đoán	cái	- Các cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr - Đường kính trong ≥ 0.047 " (cỡ 5F/Fr) hoặc ≥ 0.056 " (cỡ 6F/Fr) - Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng dây bện đôi nằm giữa lớp polymer - Chiều dài: 100cm hoặc 110cm	300	720.000	216.000.000
166	Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bào màng xơ vữa	Cái	- Bao gồm: Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy - Các cỡ đầu khoan: từ 1.25mm đến 2.50mm	10	42.500.000	425.000.000
167	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên tắc mãn tính	Cái	- Đường kính: 0.014", 0.018", 0.035". - Chiều dài: 90cm, 135cm, 150cm. - Đạt Tiêu chuẩn FDA	5	3.290.000	16.450.000
168	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch	Cái	Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE. Đường kính: từ 4F/Fr đến 8F/Fr. Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: FDA, CE.	20	4.050.000	81.000.000
169	Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch	Cái	Kích cỡ 6F/Fr. Đường kính trong ≥ 0.088 ". Chiều dài: 80cm hoặc 90cm.	30	9.000.000	270.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
170	Ống thông dẫn đường nối dài	Cái	Thiết kế đoạn phân phối nhanh dài ≥ 25 cm với hai điểm đánh dấu huỳnh quang trên thân ống. Đoạn cổ dạng half-pipe dài ≥ 17 cm. Có các cỡ: từ 5F/Fr đến 8F/Fr. Chiều dài làm việc: ≥ 150 cm. Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	5	11.990.000	59.950.000
171	Ống thông đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó His hoặc bó nhánh trái	Cái	- Chiều dài: 32 cm/ 39 cm - Đường kính trong: ≥ 2.44 mm (7.3F/Fr), đường kính ngoài : ≥ 2.91 mm (8.7F/Fr)	10	20.000.000	200.000.000
172	Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch	Cái	- Lớp phủ: Z-Glide - Có marker cân quang - Các cỡ: 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr và 6F/Fr long - Chiều dài làm việc: ≥ 150 cm - Cổ nối xoắn ốc chất liệu bằng Platinum Iridium	5	12.300.000	61.500.000
173	Ống thông hút huyết khối	Cái	Ống hút huyết khối đường kính trong ≥ 0.071 " , đường kính ngoài ≥ 0.085 ". Chiều dài ≥ 132 cm	20	28.820.000	576.400.000
174	Ống thông hút huyết khối	Cái	Đường kính trong đầu xa ≥ 0.035 ". Đường kính ngoài đầu xa $\geq 3,8$ F/Fr. Đường kính ngoài đầu gần $\geq 4,7$ F/Fr. Chiều dài làm việc ≥ 160 cm.	5	19.499.550	97.497.750
175	Ống thông hút huyết khối	Cái	Đường kính đầu ngoài đầu gần 8Fr, đường kính đầu ngoài xa 8Fr.	5	32.999.400	164.997.000
176	Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	Cái	Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần ≤ 6 F/Fr. Có tối thiểu 3 cỡ: 0.062", 0.068"; 0.072". Đường kính trong đầu xa lớn nhất có kích cỡ ≥ 0.072 ". Chiều dài ≥ 132 cm.	60	35.574.000	2.134.440.000
177	Ống thông nối dài dùng trong can thiệp mạch	Cái	Trục ống với thiết kế dây dẫn kép với đầu vào hình dáng loe (flared) Kích cỡ: từ 5.5F/Fr đến 8F/Fr. Chiều dài ≥ 150 cm	5	12.300.000	61.500.000
178	Ống thông siêu âm nội mạch	Cái	Tần số: 60MHz	50	33.000.000	1.650.000.000
179	Ống thông siêu âm nội mạch	Cái	Tần số: 40 MHz	60	23.100.000	1.386.000.000
180	Ống thông siêu nhỏ 2 nòng	Cái	- Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide - Lòng trong nòng: ≤ 0.42 mm (0.0165") - Đầu tip: ≤ 0.45 mm	5	9.800.000	49.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
181	Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não	Cái	Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$. Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài ≥ 160 cm.	40	12.499.200	499.968.000
182	Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não	Cái	Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$. Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài ≥ 150 cm.	20	12.499.200	249.984.000
183	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành	Cái	- Cấu tạo trực: lưới đan thép không gỉ - Vật liệu ống: Polyamide - Lớp phủ ái nước hydrophilic chọn lọc, chỉ phủ ái nước ở đoạn giữa, không phủ ái nước ở 7cm đầu xa và 25cm đầu gần - Các dạng: JR, JL, EBU, AL, AR, BP, IM, MP, TR, XR - Đường kính trong: 5Fr - 0,058"(1,47 mm); 6Fr - 0,071"(1,80 mm); 7Fr - 0,082"(2,08 mm); 8Fr - 0,091"(2,31 mm) - Đạt tiêu chuẩn: CE	50	2.300.000	115.000.000
184	Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc	Cái	- Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Sirolimus, bề mặt thành stent được khoét thêm các rãnh phủ polymer tự tiêu sinh học và mang thuốc - Liều thuốc phủ: ≤ 0.3 microgram/mm ² . - Độ dày thanh stent $\geq 86\mu$ m - Đường kính: từ 2.25mm đến 4.00mm - Chiều dài: từ 13mm đến 38mm - Có chứng nhận: CE	60	33.500.000	2.010.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
185	Stent đỡ tĩnh mạch	Cái	Stent Nitinol. Các vòng thiết kế độc lập. Đường kính có: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm. Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. Thích hợp trên dây dẫn 0.035", sử dụng với thiết bị ≤10F/Fr.	8	55.800.000	446.400.000
186	Stent động mạch vành phủ thuốc các cỡ	Cái	- Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus. - Chu vi mắt cáo ≥ 18mm khi bung - Độ dày thanh chống: từ 68 µm đến 79 µm - Đường kính khung: từ 2.00mm đến 4.00 mm. - Chiều dài khung: từ 8mm đến 40 mm	70	30.770.000	2.153.900.000
187	Stent dùng trong can thiệp tim mạch	Cái	Stent phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer, nồng độ phủ thuốc ≥ 2.2µg/mm ² . Chiều dài catheter ≤ 135cm. Đường kính stent: từ 2.5mm đến 4.0mm, chiều dài: từ 9mm đến 36mm - Có chứng nhận FDA	20	40.000.000	800.000.000
188	Stent đường mật	Cái	- Đường kính: 8mm (24Fr), 10mm (30Fr) - Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm - Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer	3	21.000.000	63.000.000
189	Van tim động mạch chủ sinh học các cỡ	Bộ	Van động mạch chủ sinh học thay qua da, tự bung Có khung van làm bằng chất liệu Nitinol Lá van làm bằng màng tim heo hoặc bò Tiêu chuẩn FDA hoặc CE	1	385.000.000	385.000.000
190	Vật liệu nút mạch	Lọ	- Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, không tan trong dung môi. - Kích thước hạt: từ 40 µm đến 1.300 µm, mỗi kích thước có một màu tương ứng. - Đóng gói 2ml - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	20	5.500.000	110.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
191	Vật liệu nút mạch	Lọ	-Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene - F, không tan trong dung môi. - Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt. - Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút. - Kích thước hạt: 40µm,75µm,100 µm. - Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu	46	31.200.000	1.435.200.000
192	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu với cuộn vàng	Cái	Cấu tạo đồng trục gồm: - Đầu xa có phần cuộn vàng (Gold coil) dài 2cm Kích thước: - Chiều dài dây dẫn: 180cm; 200cm - Đường kính: 0.012"; 0.014"; 0.016"	20	3.500.000	70.000.000
193	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) ≥ 30.0 gf. - Lớp phủ Hydrophilic, không phủ đầu	20	5.500.000	110.000.000
194	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên	Cái	- Khả năng tải đầu xa (tip) ≥ 3.0 gf.	20	5.500.000	110.000.000
195	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên	Cái	- Khả năng tải đầu xa (tip) ≥ 3.0 gf. - Chiều dài lớp phủ ≥ 10 cm - Đoạn chấn xạ ≥ 4.5 cm	20	5.500.000	110.000.000
196	Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên	Cái	- Độ hiện thị của đầu xa (tip): ≥ 5 cm - Đường kính: ≤ 0.016 ", phủ Hydrophilic trên nền polymer	30	3.675.000	110.250.000
197	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.8 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 16 cm	15	5.500.000	82.500.000
198	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 1.0 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 16 cm	5	5.500.000	27.500.000
199	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.6 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 16 cm	15	5.500.000	82.500.000
200	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 1.7 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 15 cm	10	5.500.000	55.000.000
201	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 3.5gf - Chiều dài lò xo: ≥ 15 cm	15	5.500.000	82.500.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
202	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 4.5 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 15 cm	10	5.500.000	55.000.000
203	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 3.0 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 8 cm	3	5.500.000	16.500.000
204	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	Chiều dài: 150cm, 165 cm	3	2.300.000	6.900.000
205	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.7gf, chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài lò xo: ≥ 28 cm	200	2.300.000	460.000.000
206	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.5 gf, chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài lò xo: $\geq 8,5$ cm	10	2.300.000	23.000.000
207	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) 0.5gf, chất liệu thép không gỉ. - Chiều dài lò xo: ≥ 20 cm - đầu tip phủ silicone ≤ 1.5 cm	10	2.300.000	23.000.000
208	Vi dây dẫn can thiệp tim mạch	Cái	- Độ nặng đầu xa (tip) ≤ 0.8 gf - Chiều dài lò xo: ≥ 12 cm	10	5.500.000	55.000.000
209	Vi dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch	Cái	Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten. Đường kính: 0.014"; 0.018". Độ dài: 135cm; 165cm; 190cm.	50	2.800.000	140.000.000
210	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh	Cái	- Lớp phủ hydrophilic ≥ 170 cm - Lớp phủ polymer: ≥ 150 cm - Đường kính: 0.014" - Chiều dài: 200cm, có 2 loại đầu tip: cong, cong 90 độ.	60	6.000.000	360.000.000
211	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh	Cái	- Độ hiện thị của đầu xa (tip) 3 cm - Đường kính: 0.010"	20	6.000.000	120.000.000
212	Vi dây dẫn mạch máu thần kinh	Cái	- Lớp phủ hydrophilic ≥ 170 cm - Đường kính 0.014" - Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong.	30	6.000.000	180.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
213	Vi ống thông	Cái	Thiết kế 5 lớp: ống lót PTFE, lớp bên, lớp cuộn kép (gồm lớp cuộn trong, lớp cuộn ngoài) và lớp polymer ngoài cùng. Đường kính thân ngoài đoạn gần $\leq 2.9\text{Fr}$ ($\leq 0.038''$), đoạn xa $\leq 2.2\text{Fr}$ ($\leq 0.029''$). Đầu tip thuôn: $\leq 1.6\text{Fr}$. Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	5	10.990.000	54.950.000
214	Vi ống thông	Cái	Thiết kế đa lớp với lõi thép dạng cuộn hoặc bên. Có các thiết kế dạng: đầu thẳng và uốn cong (các góc 45 độ, 90 độ và 120 độ) Đường kính thân ngoài đoạn gần $\leq 3.2\text{Fr}$ ($\leq 0.042''$), đoạn xa $\leq 2.4\text{Fr}$ ($\leq 0.031''$). Đường kính trong đoạn gần $\leq 0.021''$, đoạn xa $\leq 0.017''$. Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu	5	9.390.000	46.950.000
215	Vi ống thông can thiệp	Cái	- Đường kính trong $\geq 0.027''$ - Chiều dài ống thông: 112cm hoặc 132cm.	30	10.000.000	300.000.000
216	Vi ống thông can thiệp kéo dài	cái	Có marker (dấu bắt cân quang) làm bằng platinum iridium Tổng chiều dài catheter: $\geq 150\text{cm}$ Chiều dài đoạn xa kéo dài: $\geq 25\text{ cm}$ Chiều dài đoạn dốc: $\geq 4\text{ cm}$ Phần đầu mềm TruFlex dài 2mm Đạt tiêu chuẩn FDA	10	18.690.000	186.900.000
217	Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	- Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS, chất liệu được bên bằng dây thép không rỉ. - Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong $\leq 0.021''$ bằng PTFE, độ dài: 105cm; 130cm; 150cm.	30	7.200.000	216.000.000
218	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Tương thích với dây dẫn 0.008" hoặc 0.010" Đường kính trong $\leq 0.013''$ Chiều dài $\geq 165\text{ cm}$	10	9.450.000	94.500.000
219	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Đường kính trong $\geq 0.017''$ Chiều dài $\geq 150\text{ cm}$	30	12.000.000	360.000.000
220	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Đường kính trong $\geq 0.017''$. Chiều dài $\geq 150\text{cm}$. Có 2 marker ở đầu.	20	9.900.000	198.000.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
221	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Đường kính ngoài đầu gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong $\leq 0.021"$, chiều dài $\geq 153\text{cm}$	20	8.500.000	170.000.000
222	Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Đường kính trong $\leq 0.013"$, đường kính ngoài đầu xa $\leq 1.5\text{Fr}$, đường kính đầu gần $\leq 2.7\text{Fr}$, chiều dài $\geq 165\text{cm}$.	50	19.800.000	990.000.000
223	Vi ống thông can thiệp tim mạch	Cái	- Thiết kế ống hình ovan - Ống thông có 2 nòng. - Chiều dài: 145 cm.	5	12.000.000	60.000.000
224	Vi ống thông can thiệp tim mạch	Cái	- Thân ống SHINKA (bện ≥ 10 sợi dây) - Chiều dài: 135cm, 150cm	5	15.500.000	77.500.000
225	Vi ống thông can thiệp tim mạch	Cái	- Đường kính ngoài đầu tip $\leq 1.4\text{Fr}$ - Đường kính ngoài phần thân xa $\geq 1.9\text{Fr}$ - Đường kính ngoài phần thân gần $\geq 2.6\text{Fr}$	5	11.000.000	55.000.000
226	Vòng xoắn kim loại	Cái	Vòng xoắn bằng platinum. Dạng coil cắt cơ. Đường kính sợi coil $\geq 0.020"$.	10	19.000.000	190.000.000
227	Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch	Cái	- Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ - Đường kính: từ 2mm đến 11 mm. - Chiều dài khi thả: từ 2.0mm đến 17mm. - Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.	30	5.400.000	162.000.000
228	Xi măng sinh học dùng điều trị phẫu thuật cột sống	Bộ	- Gồm: $\geq 25\text{g}$ bột xi măng (thành phần: $\geq 10\text{g}$ Bari sulphate) và $\geq 10\text{ml}$ dung môi trộn xi măng (thành phần: $\geq 9,93\text{ml}$ methyl methacrylate), bộ bơm xi măng, kim chọc dò.	15	17.640.000	264.600.000
229	Sond Fogarty	Cái	Cỡ từ 2F đến 7F	50	1.050.000	52.500.000
Tổng cộng: 229 phần						88.982.086.750

(Bảng chữ: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng.)